

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	21.797.281.000	26.342.630.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>21.797.281.000</b>	<b>26.342.630.000</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	10.329.429.800	11.267.582.697
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>11.467.851.200</b>	<b>15.075.047.303</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.559.805	15.098.562
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.4	1.391.499.796	1.026.881.587
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.820.560.137	8.331.944.352
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>3.263.351.072</b>	<b>5.731.319.926</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	24.300.000	948.367.912
12. Chi phí khác	32	6.6	601.302.648	1.052.832.348
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>6.6</b>	<b>(577.002.648)</b>	<b>(104.464.436)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.686.348.424</b>	<b>5.626.855.490</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	269.284.842	667.968.784
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2.417.063.582</b>	<b>4.958.886.706</b>

Sóc Trăng, ngày 02 tháng 4 năm 2024

Người lập

Dương Thúy An

Kê toán trưởng

Vũ Văn Long

Giám đốc



Nguyễn Khánh Toàn